KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJ1)

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.4%	**10.4%**	**-6.4%**

DT thuần *2024*
1,900 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 445| 30.6%

LN thuần *2024*
45.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.0| 136%

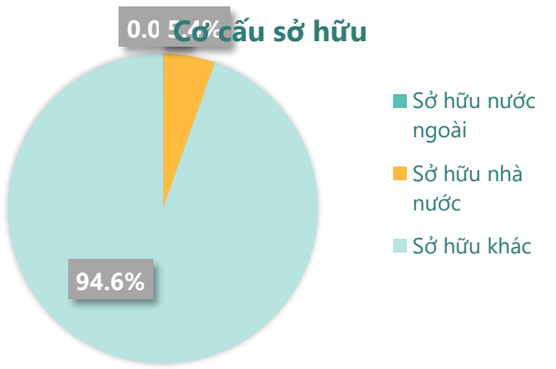
LN sau thuế *2024*
34.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.3| 209%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.7%
YoY: +/-▼ 0.4%

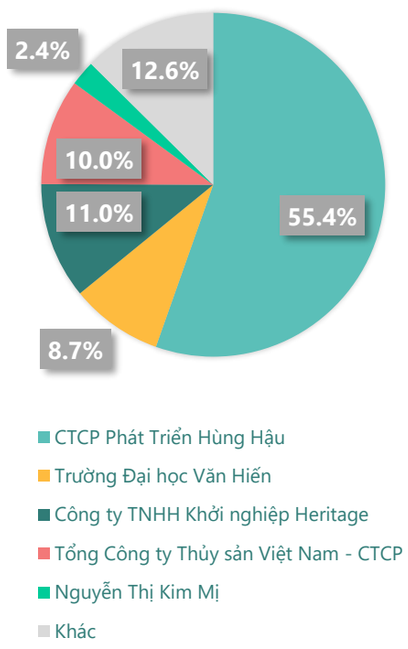
ROE *2024*
7.1
YoY: +/-▲

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 12,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509
Số lượng CPLH (CP)	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.85)
EPS	794
P/E	14.7

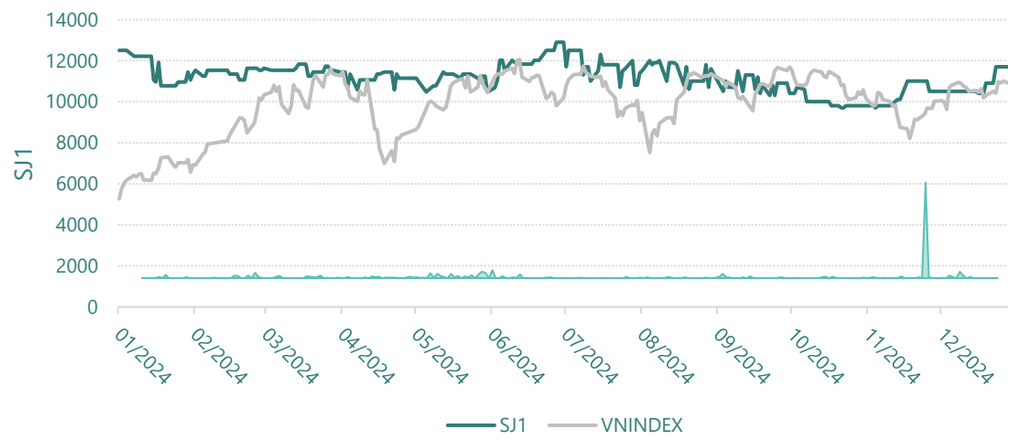
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SJ1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.6%** đ tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 209%** đạt **34.49** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%** tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hoạt động tốt hơn.

Powered by Infographic

ireAnt

E

4

%

3.8%

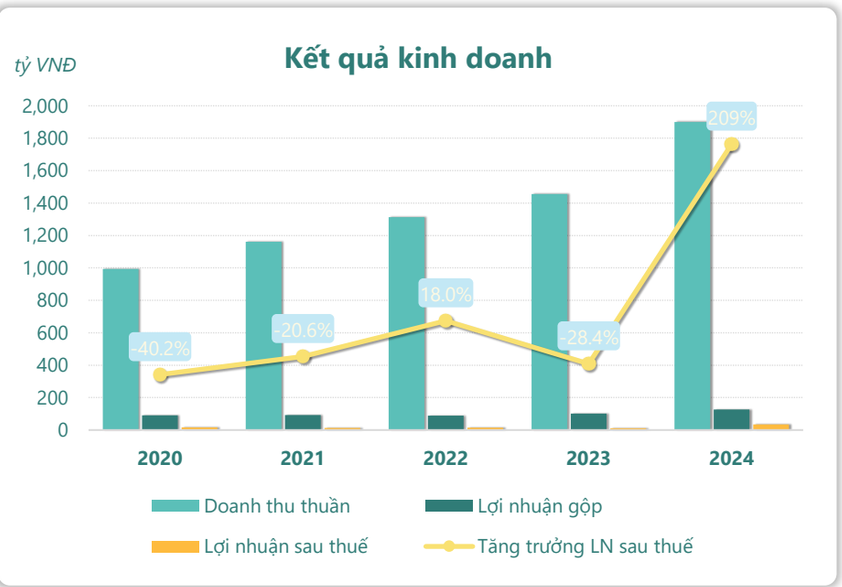


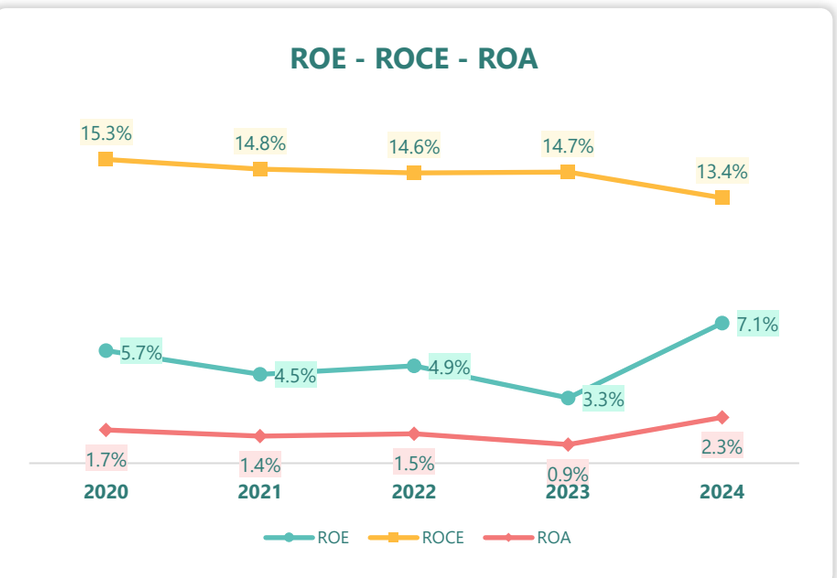
đạt **1,900**

6. Là một
hiệu quả



KẾT QUẢ KINH DOANH

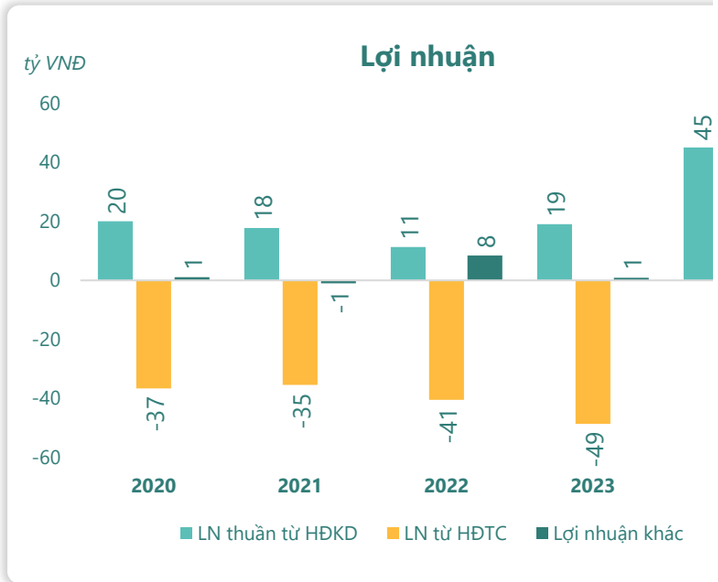


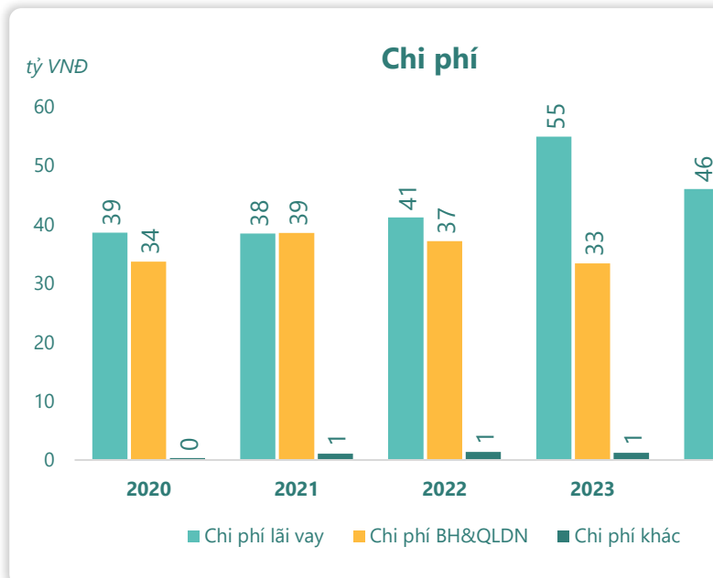


Năm **2024**, **SJ1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **45.04** tỷ đồng, **tăng lên 25.99** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.64 tỷ đồng) là 22.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **45.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **54.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.66** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SJ1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.07%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

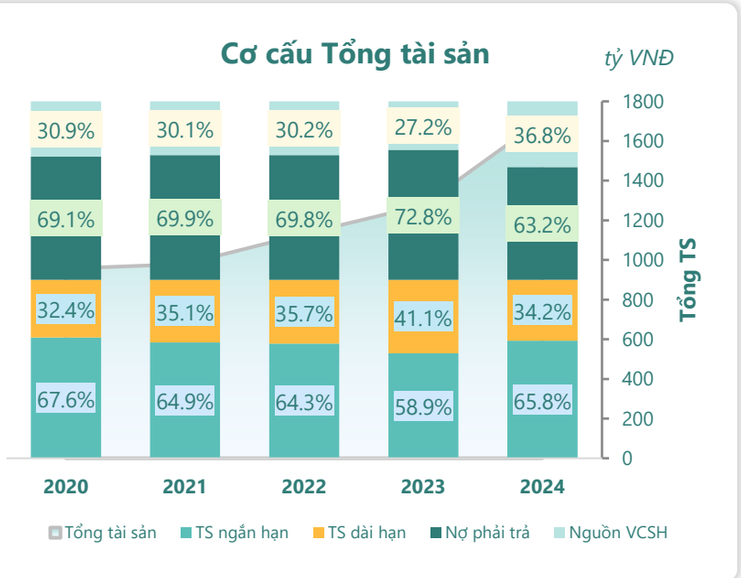


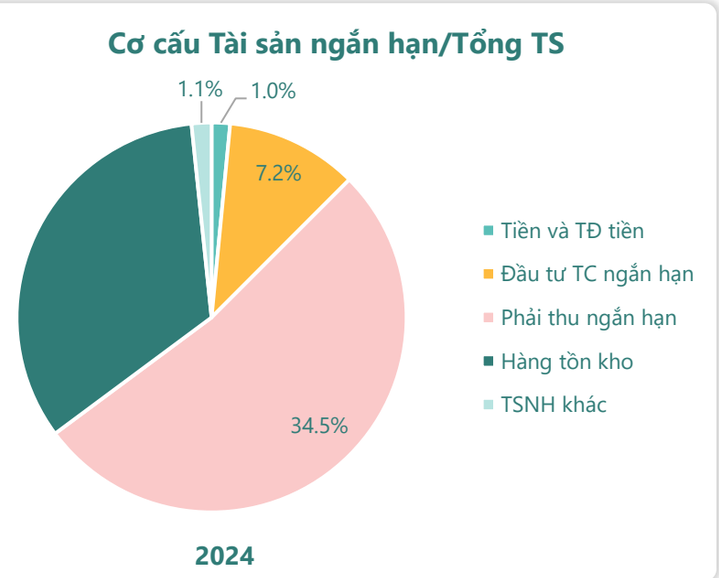


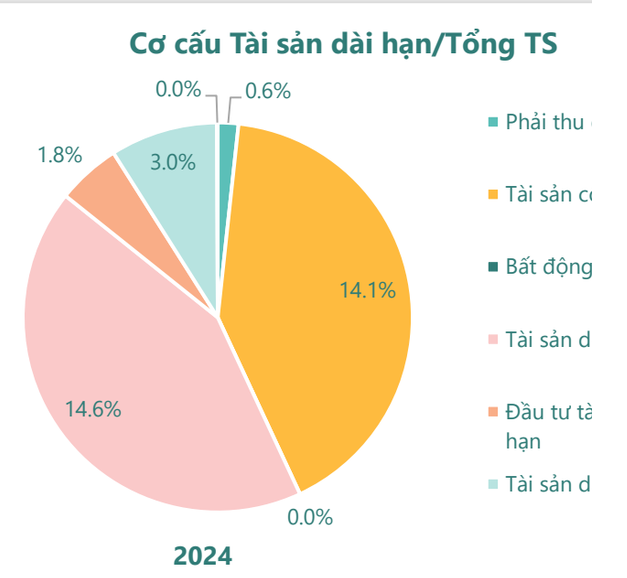

-27
-2
2024


55
3
2024

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SJ1** năm 2024 tăng trưởng **33.9%** so với năm trước, đạt **1,709** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJ1 đạt **1,126** tỷ đồng, tăng trưởng **49.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.3%** so v trước và đạt **583.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọ tổng tài sản giảm, chiếm **34.2%**. Trong đó **tài dang** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là tài sản chiếm 14.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dà khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đ tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành ra kết luận tốt hơn.

ireAnt

dài hạn

ố định

ı sản đầu tư

lở dang

ài chính dài

lài hạn khác

với năm

ọng trên

i **sản dở**

cố định

giá khả

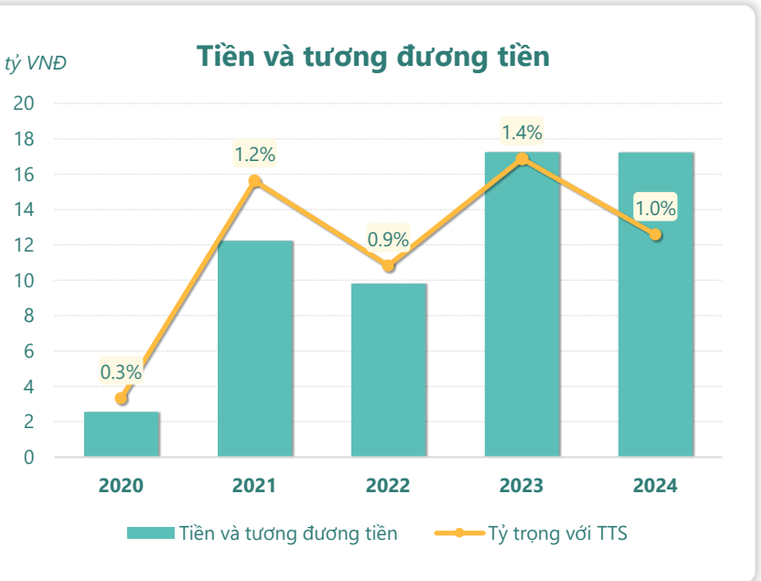
i hạn và

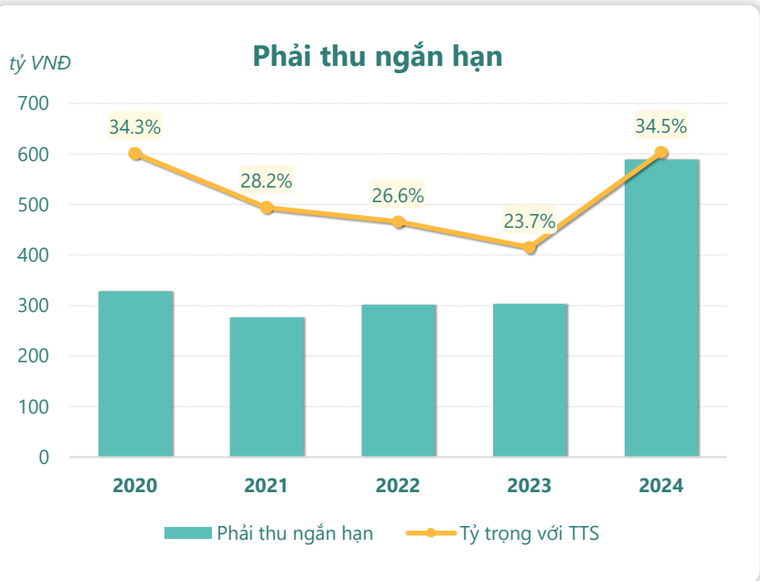
đánh giá

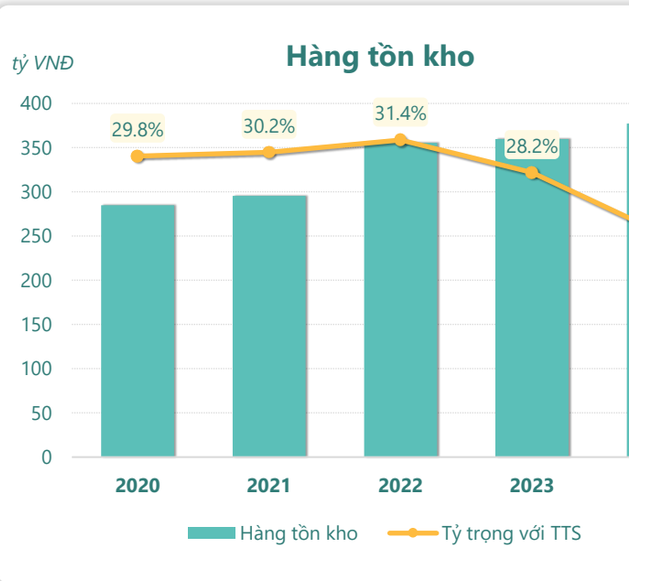
ı để đưa

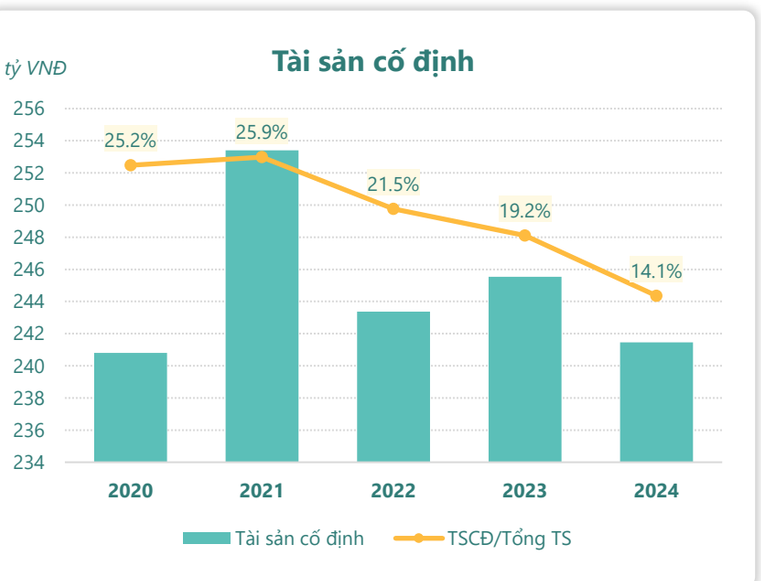


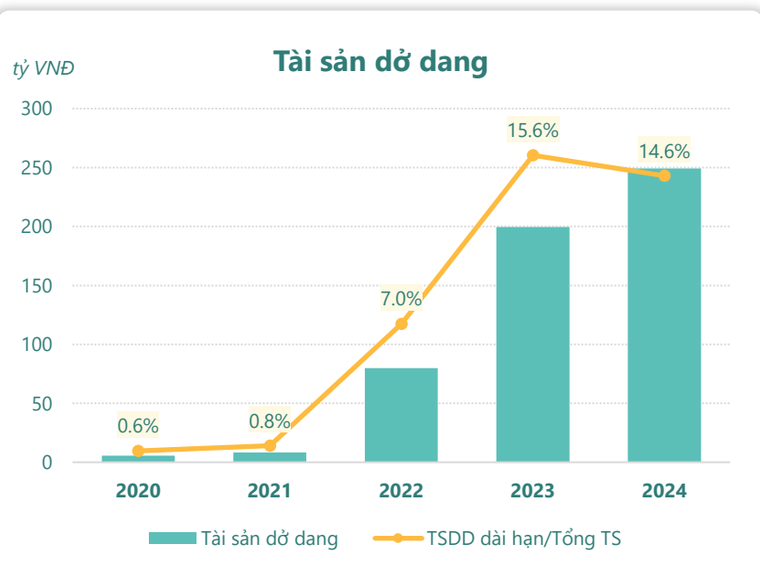
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

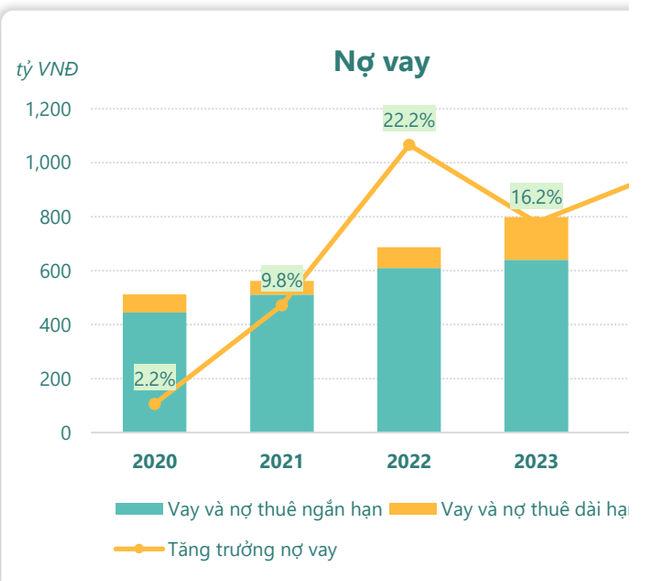




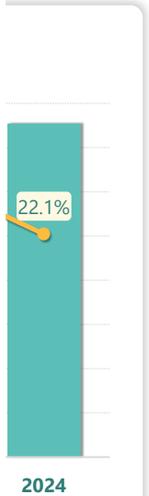






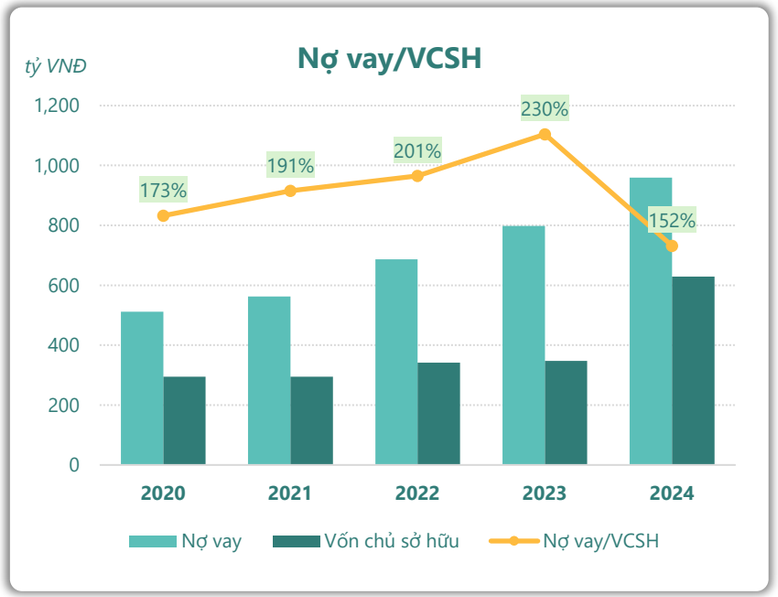


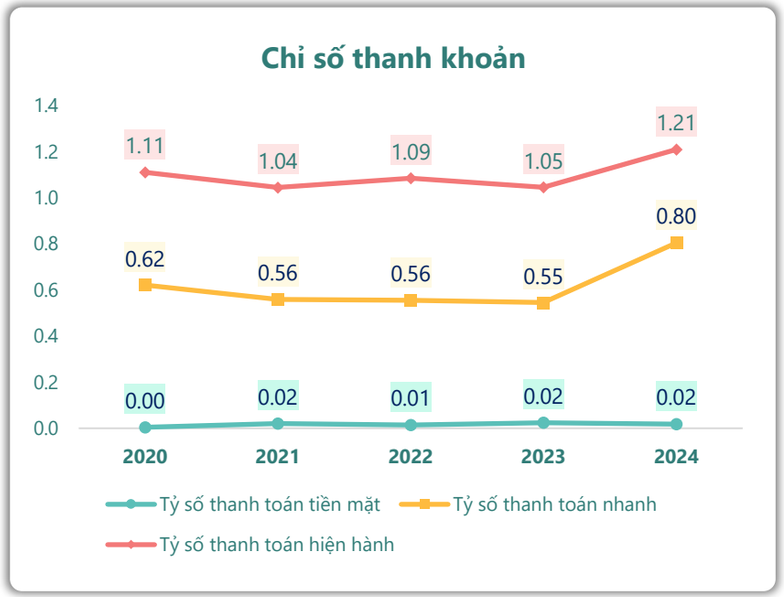
ireAnt

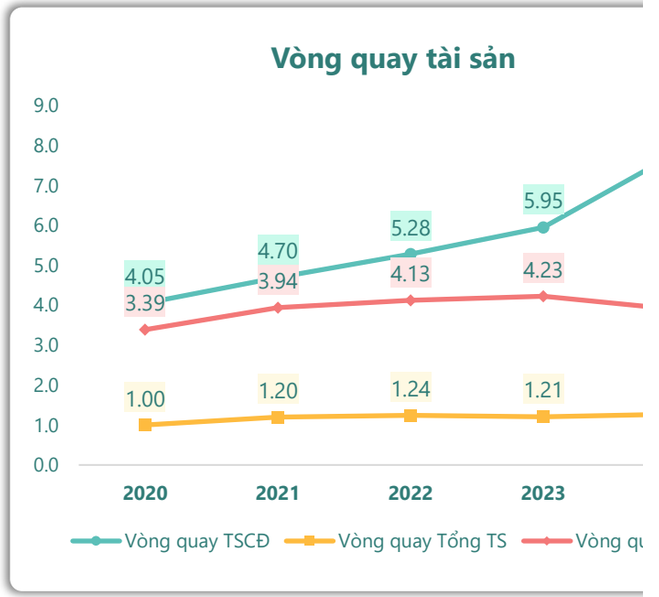


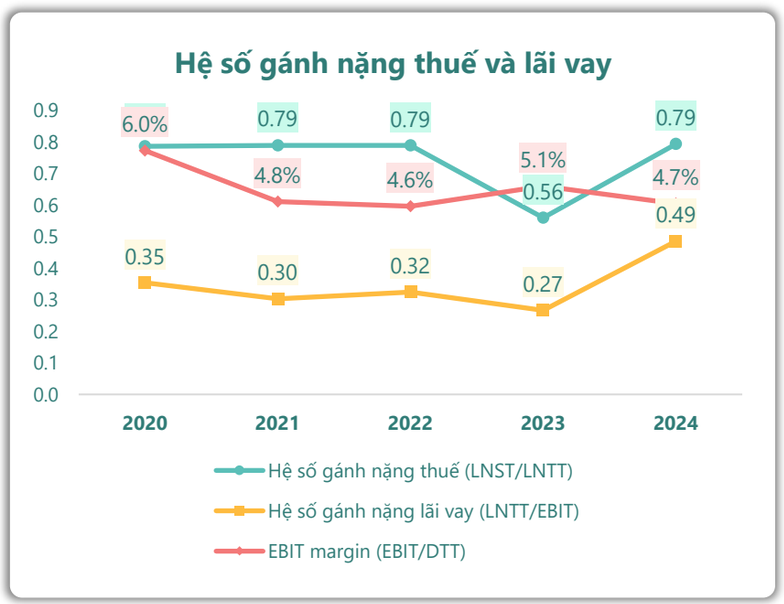


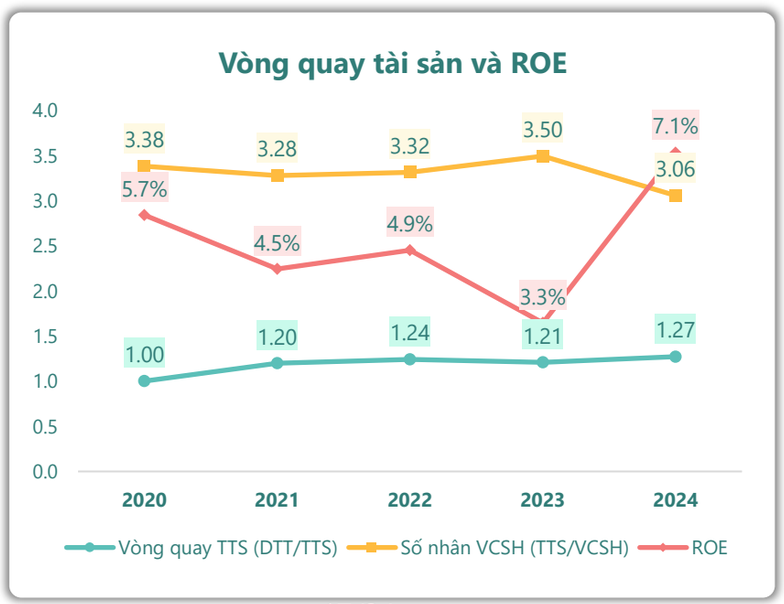
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

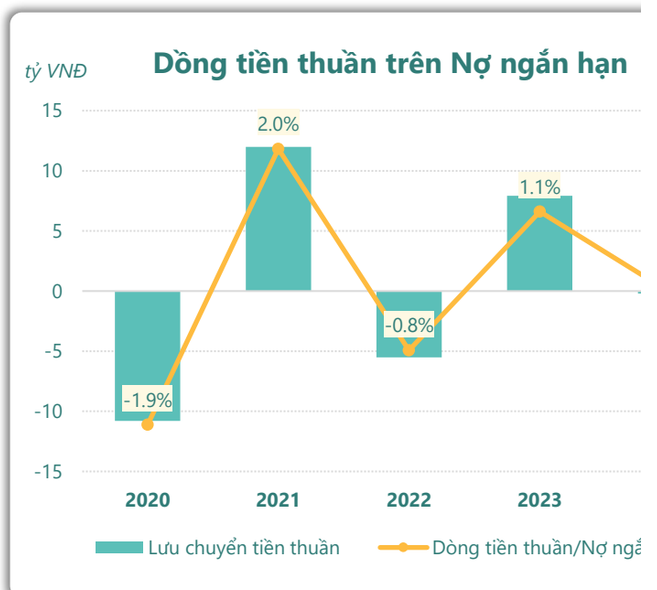








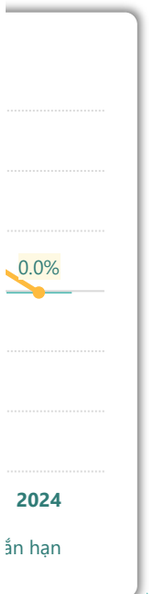




Powered by Infographic



uay VCSH



ắn hạn

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,161**	**1,313**	**1,455**	**1,900**
Giá vốn hàng bán	1,069	1,224	1,354	1,774
Lợi nhuận gộp	**91.8**	**89.0**	**101**	**127**
Doanh thu HĐTC	6.24	8.67	14.0	24.8
Chi phí TC	41.7	49.2	62.7	51.3
Chi phí lãi vay	**38.4**	**41.1**	**54.9**	**46.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	17.2	13.6	25.7
Chi phí QLDN	16.4	19.9	19.7	29.2
LN thuần từ HĐKD	**17.8**	**11.3**	**19.0**	**45.0**
Lợi nhuận khác	-1.02	8.48	0.90	-1.60
LN trước thuế	**16.8**	**19.8**	**19.9**	**43.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.2**	**15.6**	**11.2**	**34.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.2**	**15.6**	**11.3**	**34.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	-51.2	123	-48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.3	-70.9	-214	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.0	117	98.4	400
Tiền đầu kỳ	2.55	12.2	9.80	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	**12.0**	**-5.52**	**7.91**	**-0.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.39	-0.08	0.20
Tiền cuối kỳ	12.2	9.80	17.2	17.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**979**	**1,132**	**1,277**
Tài sản ngắn hạn	**636**	**728**	**752**
Tiền và tương đương tiền	12.2	9.80	17.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.4	40.3	41.8
Phải thu ngắn hạn	276	302	303
Hàng tồn kho	295	355	360
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	21.0	30.3
Tài sản dài hạn	**343**	**404**	**525**
Phải thu dài hạn	7.18	3.64	2.49
Tài sản cố định	253	243	246
Bất động sản đầu tư	0	0	0
Tài sản dở dang	8.27	79.8	199
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	31.1
Tài sản dài hạn khác	42.1	44.3	45.6
Lợi thế thương mại	0	0.55	0.45
Nợ phải trả	**684**	**790**	**929**
Nợ ngắn hạn	**608**	**671**	**719**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	609	641
Phải trả người bán ngắn hạn	69.4	34.3	43.1
Nợ dài hạn	**76.1**	**119**	**210**
Vay và nợ thuê dài hạn	51.4	77.6	158
Nguồn vốn chủ sở hữu	**295**	**342**	**347**
Vốn chủ sở hữu	**295**	**342**	**347**
Vốn điều lệ	222	235	235
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**

eAnt

2024
1,709
1,126
17.2
123
589
377
18.5
584
10.0
241
0
249
30.8
52.1
0.40
1,080
931
832
66.2
150
127
629
629
435
0